

Số: 981 /QĐ-SGD&ĐT

Hoà Bình, ngày 17 tháng 6 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao chỉ tiêu tuyển sinh vào lớp 10
các Trường trung học phổ thông, năm học 2013 - 2014**

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH HOÀ BÌNH

Căn cứ Quyết định số 04/2012/QĐ-UBND ngày 30/3/2012 của UBND tỉnh Hoà Bình về việc ban hành Quy định, vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hoà Bình;

Căn cứ Quyết định số 798//QĐ-UBND ngày 27/5/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Giáo dục - Đào tạo tỉnh Hoà Bình đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1889/QĐ-UBND ngày 07/12/2012 của UBND tỉnh Hoà Bình về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2013;

Căn cứ Kế hoạch phát triển Giáo dục và Đào tạo năm học 2013 - 2014, cơ sở vật chất trường, lớp, đội ngũ giáo viên các Trường trung học phổ thông và số lượng học sinh lớp 9 Trung học cơ sở năm học 2012 - 2013;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính; Trưởng phòng Tổ chức cán bộ và Trưởng phòng Giáo dục trung học Sở Giáo dục và Đào tạo Hoà Bình,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu tuyển sinh vào lớp 10 và tổng số lớp, số học sinh năm học 2013 - 2014 cho các Trường trung học phổ thông trong tỉnh (Có phụ biểu đính kèm).

Điều 2. Các đơn vị được giao chỉ tiêu tuyển sinh phải thực hiện nghiêm túc Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đảm bảo đủ số lượng lớp, số học sinh trên lớp và học sinh được giao.

Điều 3. Chánh văn phòng, Trưởng phòng chức năng có liên quan thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo; Hiệu trưởng các Trường trung học phổ thông căn cứ Quyết định thi hành./. 

Nơi nhận:

- UBND các huyện, TP;
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Các phòng CN, CM, NV Sở;
- Các trường THPT;
- Website ngành;
- Lưu VT, KH-TC, Tr.D(55^b).



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Minh Thành



PHỤ BIỂU GIAO KẾ HOẠCH TUYỂN SINH

Các trường THPT, năm học 2013 - 2014

(Kèm theo Quyết định số 981/QĐ-SGD&ĐT ngày 17 tháng 6 năm 2013 của Giám đốc Sở GD & ĐT Hòa Bình)

TT	Trường THPT	Kế hoạch năm học 2013-2014								Ghi chú
		Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Tổng số		
		SL	Số HS	SL	Số HS	SL	Số HS	SL	Số HS	
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	II
1	Lương Sơn	7	280	7	279	7	282	21	841	
2	Cù Chính Lan	8	320	8	306	8	274	24	900	
3	Nam L Sơn	7	280	7	305	7	275	21	860	
4	Nguyễn Trãi	5	203	5	190	5	195	15	588	
5	Kỳ Sơn	6	210	6	200	6	200	18	610	
6	Phú Cường	4	120	4	128	3	101	11	349	
7	Ngô Quyền	4	160	4	130	4	135	12	425	
8	Công Nghiệp	9	360	9	330	9	350	27	1040	
9	Lạc L Quân	7	280	7	242	7	258	21	780	
10	Hoàng V Thụ	14	490	13	433	13	436	40	1359	
11	DTNT Tỉnh	7	215	7	217	6	188	20	620	
12	Đà Bắc	5	200	5	222	5	196	15	618	
13	M. Chiềng	5	200	4	170	4	170	13	540	
14	Yên Hoà	4	160	3	110	3	100	10	370	
15	Cao Phong	6	240	6	233	6	211	18	684	
16	Thạch Yên	4	160	4	121	4	128	12	409	
17	Tân Lạc	7	265	6	234	6	215	19	714	
18	Mường Bi	6	240	6	225	6	205	18	670	
19	Lũng Ván	3	110	3	90	3	89	9	289	
20	Đoàn Kết	5	200	5	185	5	187	15	572	
21	Mai Châu	7	280	7	269	6	228	20	777	
22	Mai Châu B	4	150	4	134	4	124	12	408	

23	Lạc Sơn A	8	360	8	324	9	337	25	1021	
24	Cộng Hoà	7	315	7	285	7	247	21	847	
25	Quyết Thắng	6	270	6	244	6	217	18	731	
26	Đại Đồng	7	315	7	278	7	243	21	836	
27	Yên Thủy A	7	280	7	276	7	254	21	810	
28	Yên Thủy B	6	210	6	221	6	197	18	628	
29	Yên Thủy C	4	175	4	160	4	147	12	482	
30	Lạc Thủy A	5	200	5	185	5	200	15	585	
31	Lạc Thủy B	6	225	6	205	6	195	18	625	
32	Lạc Thủy C	4	165	4	126	4	137	12	428	
33	Thanh Hà	5	180	5	165	5	155	15	500	
34	Sào Báy	6	240	6	224	6	211	18	675	
35	19 / 5	9	333	9	324	9	326	27	983	
36	Bắc Sơn	4	170	4	170	4	130	12	470	
37	Kim Bôi A	9	360	9	342	9	324	27	1026	
Cộng:		227	8921	223	8282	221	7867	671	25070	

T. PHÒNG KH-TC



Phan Văn Sỹ

T. PHÒNG GDTrH



Phùng Văn Thụ

T. PHÒNG TCCB



Trần Mạnh Hà



GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Thành